Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

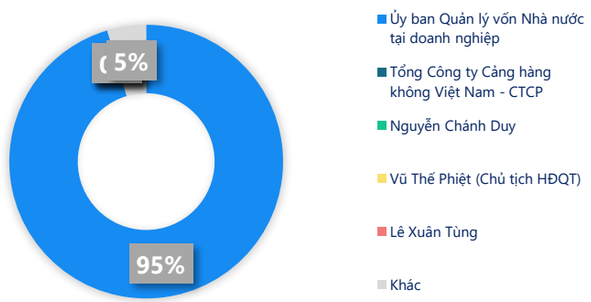
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

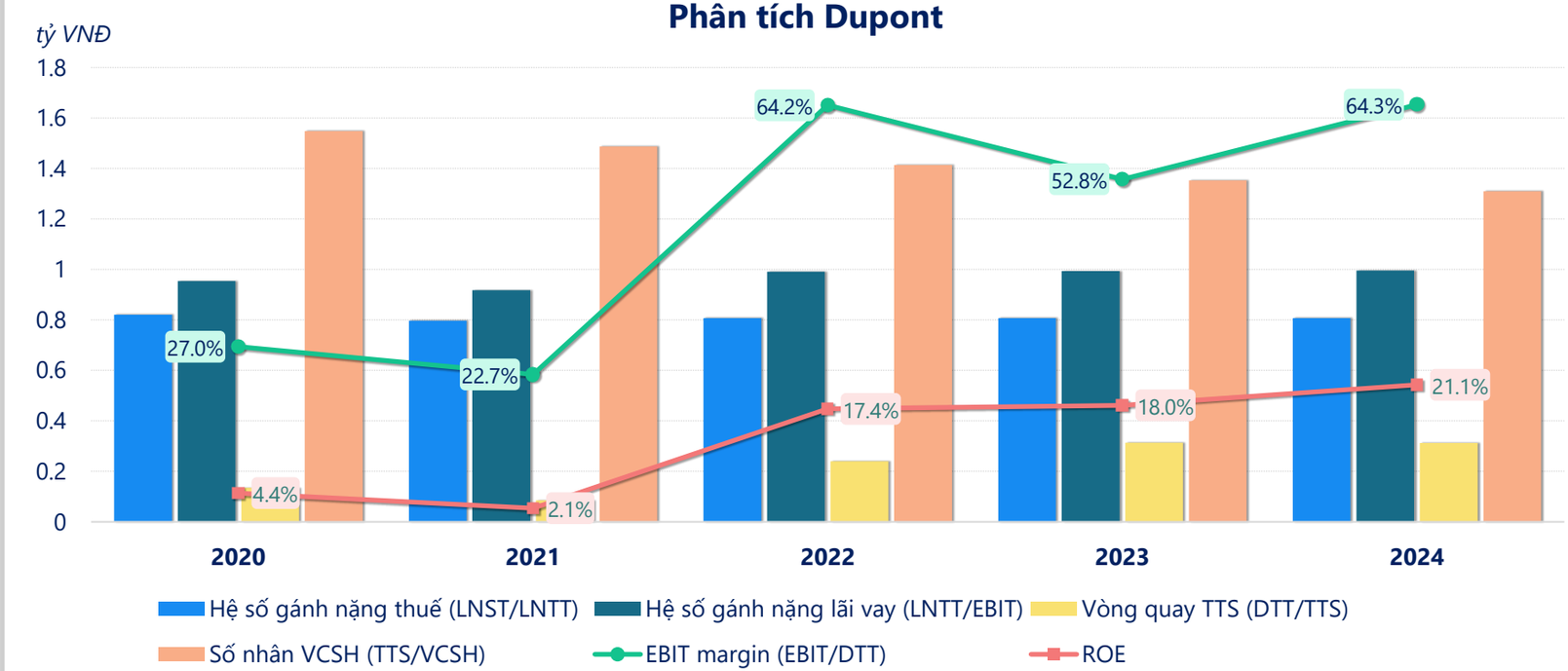
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	125,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	63,900 - 135,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	274,078
Số lượng CPLH (CP)	2,176,950,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	598,145
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	1.21
EPS	5,312
P/E	23.7

	YTD	1T	3T	6T
ACV	3.2%	23.4%	0.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

22,597

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,599| 13.0%

LN sau thuế

2024

11,677

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,207| 37.9%

ROE

2024

21.1%

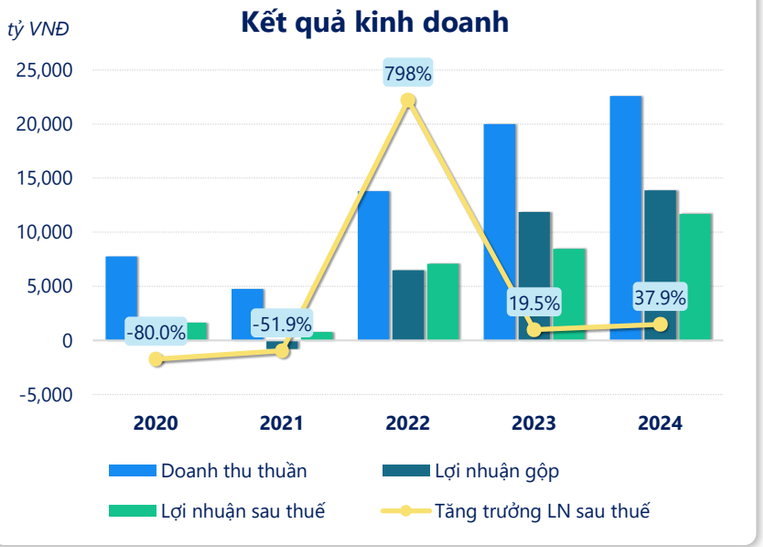
+/- YoY: ▲ 3.2%

ROA

2024

16.1%

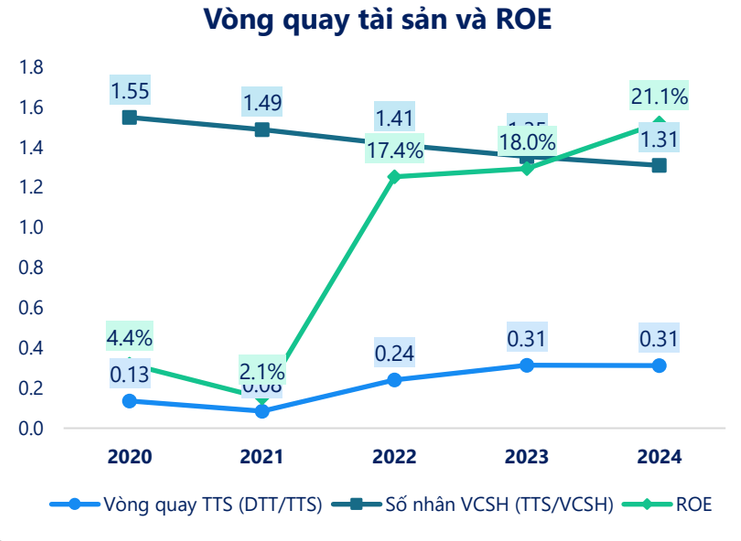
+/- YoY: ▲ 2.9%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **64.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

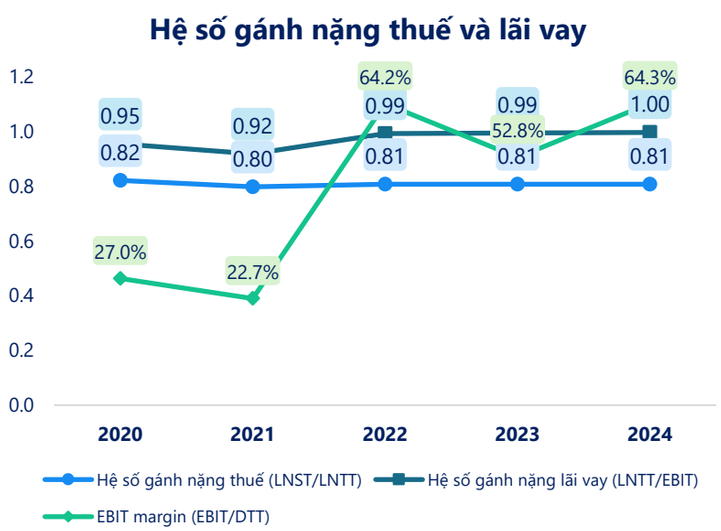
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **ACV** ghi nhận doanh thu thuần **22,597** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11,677** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.0%** và **tăng 37.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

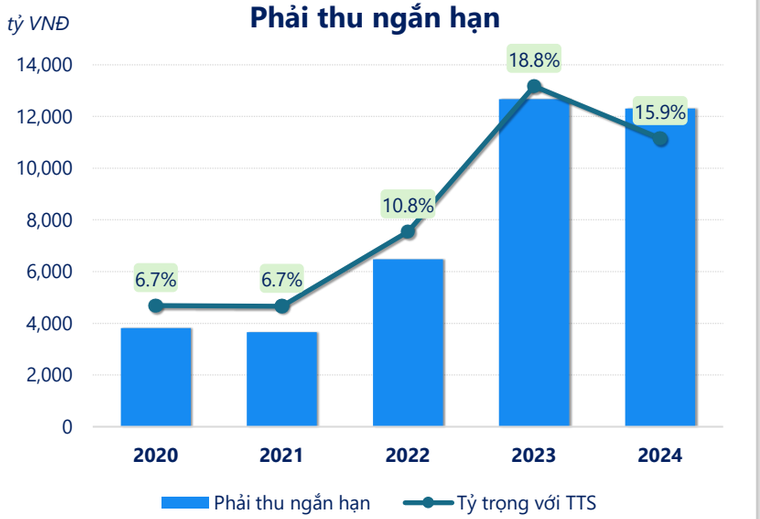


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.31**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.31** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

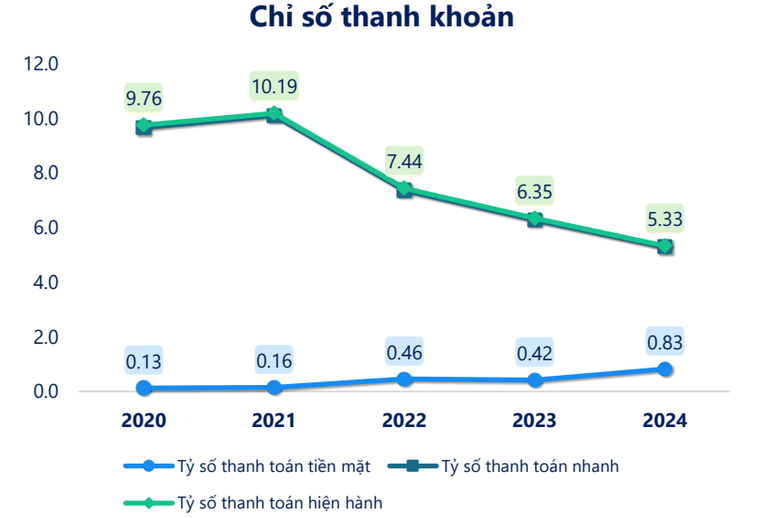
Phải thu ngắn hạn



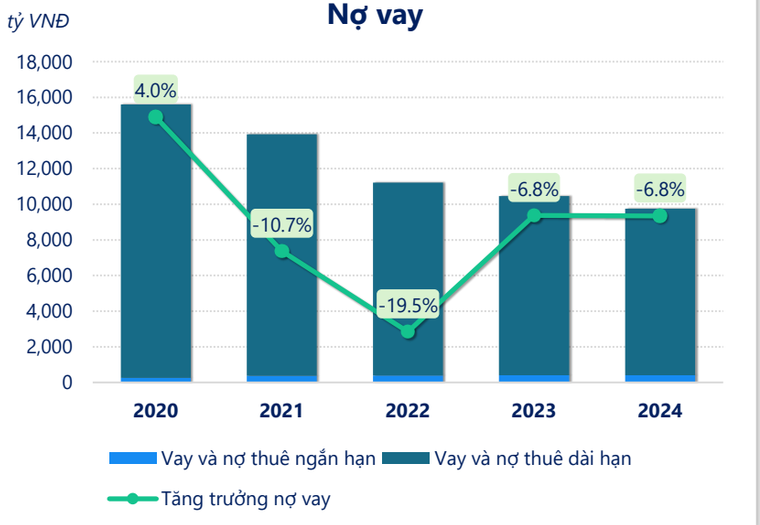
Hàng tồn kho



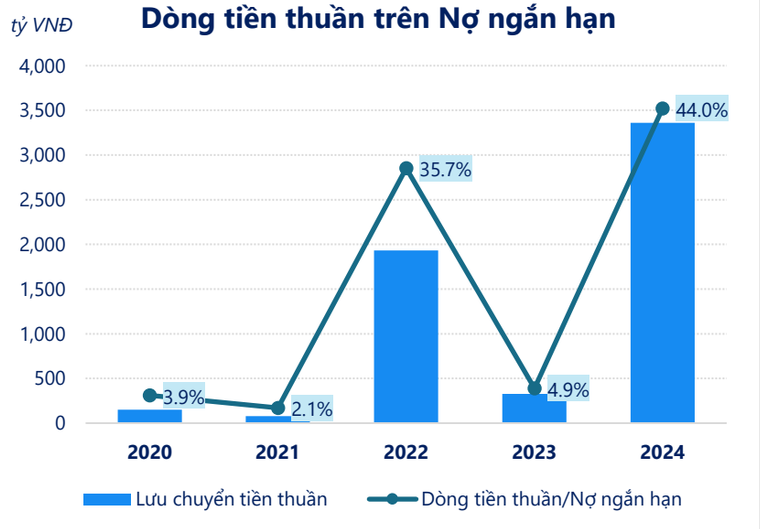
Chỉ số thanh khoản



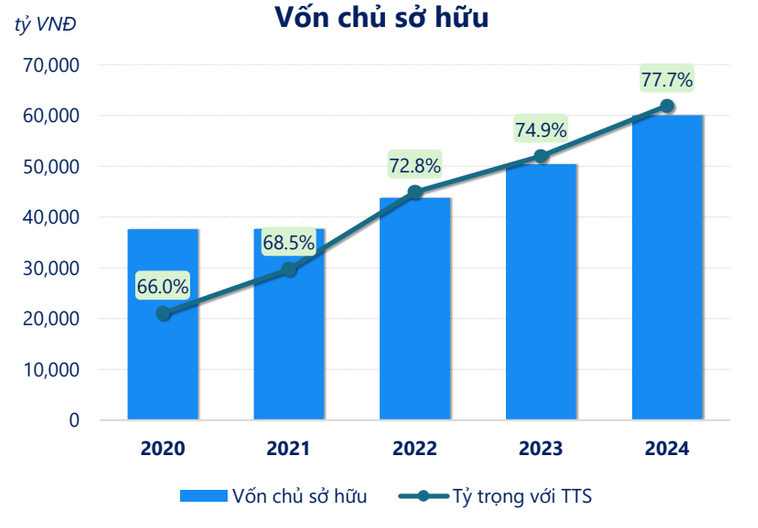
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**77,270**	**67,348**	**14.7%**
Tài sản ngắn hạn	40,530	42,680	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	6,307	2,844	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,249	25,896	-21.8%
Phải thu ngắn hạn	12,144	12,672	-4.2%
Hàng tồn kho	294	468	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,537	800	92.1%
Tài sản dài hạn	**36,739**	**24,668**	**48.9%**
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	12,030	13,140	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20,904	7,888	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,035	2,849	6.5%
Tài sản dài hạn khác	**505**	**525**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17,329	16,934	2.3%
Nợ ngắn hạn	**7,722**	**6,722**	**14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	396	410	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,689	1,188	42.2%
Nợ dài hạn	9,607	10,212	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,346	10,046	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59,941**	**50,414**	**18.9%**
Vốn chủ sở hữu	**59,941**	**50,414**	**18.9%**
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,767**	**4,752**	**13,807**	**19,998**	**22,597**
Giá vốn hàng bán	6,378	5,537	7,308	8,137	8,723
Lợi nhuận gộp	**1,389**	**-785**	**6,499**	**11,861**	**13,873**
Doanh thu HĐTC	2,231	3,254	4,114	2,215	1,739
Chi phí TC	968	204	94.0	105	105
Chi phí lãi vay	**96.2**	**88.8**	**73.1**	**66.9**	**60.5**
LN trong công ty LKLD	147	33.3	179	260	336
Chi phí bán hàng	146	84.7	220	338	369
Chi phí QLDN	666	1,232	1,705	3,427	1,043
LN thuần từ HĐKD	**1,987**	**981**	**8,773**	**10,467**	**14,431**
Lợi nhuận khác	13.0	9.25	16.4	25.5	33.4
LN trước thuế	**2,000**	**990**	**8,789**	**10,492**	**14,465**
Lợi nhuận sau thuế	**1,642**	**790**	**7,090**	**8,470**	**11,677**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,647**	**790**	**7,084**	**8,460**	**11,664**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,662	-699	3,263	6,969	9,574
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,261	1,025	-970	-6,273	-5,800
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-249	-248	-362	-368	-414
Tiền đầu kỳ	350	499	573	2,497	2,844
Lưu chuyển tiền thuần	**152**	**78.5**	**1,931**	**328**	**3,361**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.54	-4.42	-6.99	19.7	102
Tiền cuối kỳ	499	573	2,497	2,844	6,307